|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP  Số: /2019/TT-BTP  **Dự thảo 1** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước**

**về công tác bồi thường nhà nước**

*Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bồi thường nhà nước;*

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án, bao gồm:

1. Hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là hướng dẫn nghiệp vụ);

2. Giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là giải đáp vướng mắc);

3. Theo dõi công tác bồi thường nhà nước;

4. Đôn đốc công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là đôn đốc);

5. Kiểm tra công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là kiểm tra);

6. Thống kê, báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

7. Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là Luật) mà không ra quyết định hủy; kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả (sau đây gọi chung là kiến nghị, yêu cầu).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với đối tượng sau đây:

1. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước);

2. Cơ quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;

3. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường nhà nước.

**Chương II**

**BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**

**Mục 1**

**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**

**Điều 3. Nội dung hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước**

1. Hướng dẫn nghiệp vụ là hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước trả lời những nội dung sau đây đối với đề xuất, kiến nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới:

a) Giải quyết yêu cầu bồi thường;

b) Đề nghị cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường;

c) Xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

2. Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ thì nội dung hướng dẫn nghiệp vụ bao gồm:

a) Xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

b) Xác định thiệt hại và giá trị thiệt hại được bồi thường.

**Điều 4. Thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước**

1. Bộ Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan ở trung ương có trụ sở tại thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có yêu cầu bồi thường;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn nghiệp vụ mà cơ quan đó tiếp tục đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cơ quan này hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

đ) Hướng dẫn nghiệp vụ cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các Bộ) để các cơ quan này chỉ đạo cho các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

e) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại địa phương;

b) Cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án ở địa phương có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có yêu cầu bồi thường.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ này.

3. Việc hướng dẫn nghiệp vụ được thực hiện bằng văn bản trên cơ sở yêu cầubằng văn bản của cơ quan đề nghị hướng dẫn hoặc được thực hiện trực tiếp tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương nơi phát sinh vụ việc.

**Điều 5. Phối hợp thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ** **công tác bồi thường nhà nước**

1. Cơ quan quản lý nhà nước phải chủ động thực hiện việc hướng dẫn nghiệp vụ. Trong trường hợp cần thống nhất nội dung áp dụng pháp luật trước khi hướng dẫn nghiệp vụ thì cơ quan quản lý nhà nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 của Điều này.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới như sau:

a) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, các Bộ có liên quan hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự;

b) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động thi hành án hình sự;

c) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động tố tụng.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ có liên quan hướng dẫn nghiệp vụ cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có yêu cầu bồi thường.

**Điều 6. Hình thức, trình tự thực hiện phối hợp hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước**

1. Việc phối hợp được thực hiện thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc họp liên ngành để thống nhất nội dung trước khi hướng dẫn nghiệp vụ.

2. Trường hợp việc phối hợp được thực hiện thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản, cơ quan đề nghị phối hợp phải có tài liệu tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó, nêu rõ vấn đề cần hướng dẫn nghiệp vụ, quan điểm của mình đối với vụ việc và gửi các tài liệu, giấy tờ liên quan đến vụ việc cho cơ quan được đề nghị phối hợp. Cơ quan được đề nghị phối hợp có trách nhiệm trả lời theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị phối hợp.

3. Trường hợp việc phối hợp được thực hiện thông qua họp liên ngành, cơ quan tổ chức cuộc họp phải chuẩn bị tài liệu cuộc họp và gửi trước cho các cơ quan được mời tham gia cuộc họp. Tài liệu cuộc họp phải có tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó, nêu rõ vấn đề cần hướng dẫn nghiệp vụ, quan điểm của mình đối với vụ việc. Cơ quan được mời tham gia cuộc họp có trách nhiệm cử đại diện theo đúng yêu cầu. Đại diện được cử tham gia cuộc họp có trách nhiệm chuẩn bị ý kiến và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan tổ chức cuộc họp. Kết thúc cuộc họp, cơ quan tổ chức cuộc họp phải xây dựng, công bố và gửi biên bản cuộc họp cho các cơ quan tham gia cuộc họp.

4. Trên cơ sở nội dung trao đổi bằng văn bản hoặc ý kiến trao đổi tại cuộc họp liên ngành, cơ quan đề nghị phối hợp xây dựng văn bản hướng dẫn nghiệp vụ. Văn bản này được gửi cho cơ quan đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ và các cơ quan có liên quan.

**Mục 2**

**GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC**

**Điều 7. Thực hiện giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước**

1. Giải đáp vướng mắc là việc Bộ Tư pháp trả lời các nội dung sau đây đối với những đề xuất, kiến nghị của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân không liên quan đến vụ việc bồi thường nhà nước:

a) Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu bồi thường, người thi hành công vụ gây thiệt hại;

b) Trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường;

c) Giải quyết yêu cầu bồi thường;

d) Đề nghị cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường;

đ) Xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

e) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Việc giải đáp vướng mắc được thực hiện bằng văn bản đối với đề nghị bằng văn bản hoặc được thực hiện trực tiếp trên Cổng Thông tin điện tử hoặc hòm thư điện tử đối với đề nghị giải đáp thông qua Cổng Thông tin điện tử hoặc hòm thư điện tử.

**Điều 8. Phối hợp thực hiện giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước**

1. Bộ Tư pháp chủ động thực hiện giải đáp vướng mắc. Trong trường hợp cần thống nhất nội dung trước khi giải đáp vướng mắc thì Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Điều này.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để giải đáp vướng mắc cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân như sau:

a) Đối với đề nghị giải đáp vướng mắc có liên quan đến việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng thì Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ thực hiện;

b) Đối với đề nghị giải đáp vướng mắc có liên quan đến việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Tòa án nhân dân tối cao, các Bộ thì Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, các Bộ thực hiện.

**Điều 9. Hình thức, trình tự phối hợp thực hiện giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước**

1. Việc phối hợp được thực hiện thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc họp liên ngành để thống nhất nội dung trước khi giải đáp vướng mắc.

2. Trường hợp việc phối hợp được thực hiện thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản, cơ quan đề nghị phối hợp phải gửi cho cơ quan đề nghị phối hợp bản sao văn bản đề nghị giải đáp vướng mắc và quan điểm của mình đối với nội dung đề nghị giải đáp vướng mắc. Cơ quan được đề nghị phối hợp có trách nhiệm trả lời theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị phối hợp.

3. Trường hợp việc phối hợp được thực hiện thông qua họp liên ngành, cơ quan tổ chức cuộc họp phải chuẩn bị tài liệu cuộc họp và gửi trước cho các cơ quan được mời tham gia cuộc họp. Cơ quan được mời tham gia cuộc họp có trách nhiệm cử đại diện theo đúng yêu cầu. Đại diện được cử tham gia cuộc họp có trách nhiệm chuẩn bị ý kiến và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan tổ chức cuộc họp. Kết thúc cuộc họp, cơ quan tổ chức cuộc họp phải xây dựng, công bố và gửi biên bản cuộc họp cho các cơ quan tham gia cuộc họp.

4. Trên cơ sở nội dung trao đổi bằng văn bản hoặc ý kiến trao đổi tại cuộc họp liên ngành, cơ quan đề nghị phối hợp xây dựng văn bản giải đáp vướng mắc. Văn bản này được gửi cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đề nghị giải đáp vướng mắc và các cơ quan có liên quan.

**Mục 3**

**THEO DÕI CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**

**Điều** **10. Nội dung theo dõi công tác bồi thường nhà nước**

Theo dõi công tác bồi thường nhà nước là việc các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc nắm bắt thông tin đối với các vụ việc yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại về các nội dung sau đây:

1. Giải quyết yêu cầu bồi thường;

2. Tham gia tố tụng của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong vụ án dân sự về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường;

3. Cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường của cơ quan tài chính có thẩm quyền và cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;

4. Xác định và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

5. Xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;

6. Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên đối với cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới.

**Điều 11. Thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước**

1. Bộ Tư pháp theo dõi công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan ở trung ương có trụ sở tại thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo dõi công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan tại địa phương.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ này.

**Điều 12. Căn cứ thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước**

1. Báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Báo cáo thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

3. Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

4. Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

5. Đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc hoặc hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

6. Kết quả hoạt động kiểm tra, thanh tra công tác bồi thường nhà nước.

7. Thông tin báo chí về công tác bồi thường nhà nước.

8. Khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về công tác bồi thường nhà nước.

9. Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường**

1. Hằng năm, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường trong phạm vi quản lý của mình ở trung ương.

Việc gửi danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện đồng thời cùng thời điểm gửi báo cáo công tác bồi thường nhà nước về Bộ Tư pháp.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi quản lý của mình tại địa phương và gửi đồng thời danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường cùng thời điểm gửi báo cáo công tác bồi thường nhà nước về Bộ Tư pháp.

**Điều 14. Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ trong trường hợp cần thiết**

1. Bộ Tư pháp yêu cầu các cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ trong trường hợp cần thiết theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 73 của Luật như sau:

a) Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo;

b) Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan giải quyết bồi thường thuộc phạm vi quản lý của mình báo cáo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ trong trường hợp cần thiết theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 73 của Luật như sau:

a) Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường tại địa phương báo cáo;

b) Chỉ đạo các cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về Bộ Tư pháp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

**Điều 15. Trách nhiệm gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả cho cơ quan quản lý nhà nước**

1. Trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi cơ quan quản lý nhà nước các văn bản quy định tại khoản 7 Điều 15, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 3 Điều 51 và khoản 3 Điều 66 của Luật.

2. Việc gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả được thực hiện như sau:

a) Cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp;

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án, cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và cơ quan hành chính cấp xã có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp.

**Mục 4**

**ĐÔN ĐỐC CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**

**Điều 16. Thực hiện đôn đốc công tác bồi thường nhà nước**

1. Đôn đốc là việc cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu một hoặc một số cơ quan thực hiện đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp cơ quan đó không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Việc đôn đốc được thực hiện đối với một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;

b) Phục hồi danh dự;

c) Cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường;

d) Xác định và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

đ) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

2. Bộ Tư pháp thực hiện việc đôn đốc như sau:

a) Đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của Luật tiếp cận thông tin và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp đã đề nghị đôn đốc theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này mà cơ quan được đề nghị không đôn đốc hoặc đã đôn đốc mà cơ quan được đôn đốc không thực hiện nội dung đôn đốc.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đôn đốc đối với các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan thi hành án ở địa phương.

Sở Tư pháp tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

**Điều 17. Căn cứ thực hiện đôn đốc công tác bồi thường nhà nước**

1. Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của người yêu cầu bồi thường về hoạt động giải quyết yêu cầu bồi thường, cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường hoặc xác định trách nhiệm hoàn trả.

2. Kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước, kiến nghị, yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Kết quả hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc, theo dõi, kiểm tra, thanh tra công tác bồi thường nhà nước, hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

4. Quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

5. Quyết định có liên quan về trách nhiệm hoàn trả.

6. Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường.

**Điều 18. Thực hiện và phối hợp đôn đốc công tác bồi thường nhà nước**

1. Trên cơ sở các căn cứ đôn đốc quy định tại Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đôn đốc. Việc đôn đốc được thực hiện bằng văn bản. Văn bản đôn đốc phải nêu rõ căn cứ pháp luật và nội dung công tác bồi thường nhà nước phải thực hiện.

2. Việc phối hợp thực hiện đôn đốc có thể được thực hiện thông qua đề nghị bằng văn bản hoặc đề nghị tổ chức cuộc họp liên ngành để thống nhất nội dung trước khi đôn đốc.

3. Trường hợp việc phối hợp thực hiện đôn đốc được thực hiện thông qua đề nghị bằng văn bản, cơ quan đề nghị phải nêu rõ căn cứ pháp lý và nội dung công tác bồi thường nhà nước cần đôn đốc thực hiện. Cơ quan nhận được đề nghị có trách nhiệm nghiên cứu, trả lời bằng văn bản theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị.

Trong trường hợp nhất trí với đề nghị đôn đốc, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản đôn đốc. Văn bản đôn đốc phải được gửi ngay cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và cơ quan đề nghị phối hợp đôn đốc.

Trong trường hợp không nhất trí với đề nghị đôn đốc, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời cơ quan đề nghị, trong đó nêu quan điểm của mình và rõ lý do không nhất trí với đề nghị đôn đốc.

4. Trường hợp việc phối hợp thực hiện đôn đốc được thực hiện thông qua họp liên ngành, cơ quan tổ chức cuộc họp phải chuẩn bị tài liệu cuộc họp và gửi trước cho các cơ quan được mời tham gia cuộc họp. Tài liệu cuộc họp phải có tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó, nêu rõ việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, nội dung công tác bồi thường nhà nước cần đôn đốc và kiến nghị cụ thể của mình.

Cơ quan được mời tham gia cuộc họp có trách nhiệm cử đại diện theo đúng yêu cầu. Đại diện được cử tham gia cuộc họp có trách nhiệm chuẩn bị ý kiến và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan tổ chức cuộc họp. Kết thúc cuộc họp, cơ quan tổ chức cuộc họp phải xây dựng, công bố và gửi biên bản cuộc họp cho các cơ quan tham gia cuộc họp.

Trong trường hợp thống nhất được nội dung đôn đốc, cơ quan tổ chức cuộc họp ra văn bản đề nghị đôn đốc và gửi cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Trên cơ sở văn bản đề nghị đôn đốc, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản đôn đốc theo quy định tại khoản 3 Điều này.

**Mục 5**

**KIỂM TRA CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**

**Điều 19. Nội dung kiểm tra công tác bồi thường nhà nước**

Kiểm tra là việc xem xét, đánh giá tính hợp pháp trong việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với một hoặc một số các hoạt động sau đây:

1. Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;

2. Xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

3. Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;

4. Tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

**Điều 20. Căn cứ kiểm tra**

1. Kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của cá nhân, cơ quan, tổ chức về công tác bồi thường nhà nước.

2. Kết quả của hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ; theo dõi, đôn đốc; hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

3. Kết quả thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước hằng năm.

4. Theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương.

**Điều 21. Hình thức kiểm tra công tác bồi thường nhà nước**

1. Kiểm tra định kỳ

a) Hằng năm, trên cơ sở một hoặc một số căn cứ quy định tại Điều 20 của Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước.

b) Việc kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với nội dung quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

2. Kiểm tra đột xuất

Trường hợp có phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường phức tạp, cơ quan quản lý nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra đột xuất đối với vụ việc đó.

**Điều 22.** **Ban hành kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước**

1. Trên cơ sở căn cứ quy định tại Điều 20 của Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước xây dựng dự thảo kế hoạch kiểm tra và gửi dự thảo kế hoạch kiểm tra xin ý kiến các cơ quan có liên quan đến nội dung kiểm tra. Dự thảo kế hoạch kiểm tra phải có những nội dung chính sau đây:

a) Mục đích, yêu cầu của việc kiểm tra;

b) Nội dung kiểm tra;

c) Phạm vi kiểm tra;

d) Thời gian và địa điểm tiến hành kiểm tra;

đ) Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra;

e) Thành phần tham gia đoàn kiểm tra và trách nhiệm của các thành viên tham gia đoàn kiểm tra.

2. Cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm góp ý vào dự thảo kế hoạch kiểm tra và cử người tham gia đoàn kiểm tra theo đúng yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu ý kiến góp ý, chỉnh lý, hoàn thiện và ban hành kế hoạch kiểm tra.

4. Kế hoạch kiểm tra định kỳ phải được ban hành trước ngày 31/3 hằng năm. Kế hoạch kiểm tra định kỳ và kế hoạch kiểm tra đột xuất phải được gửi cho các thành phần tham gia đoàn kiểm tra và cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra 15 ngày.

**Điều 23. Thành phần Đoàn kiểm tra, nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng đoàn kiểm tra**

1. Đoàn kiểm tra gồm có trưởng đoàn và các thành viên. Trưởng đoàn kiểm tra là đại diện lãnh đạo cơ quan kiểm tra. Các thành viên đoàn kiểm tra bao gồm đại diện cơ quan kiểm tra, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Chỉ đạo đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn trong kế hoạch kiểm tra, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên đoàn kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Lập biên bản kiểm tra, xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của kết luận đó;

d) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì trưởng đoàn kiểm tra phải lập biên bản và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Các thành viên trong đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm trước trưởng đoàn kiểm tra về nhiệm vụ được phân công.

**Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra**

1. Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra có quyền sau:

a) Được thông báo và nhận kế hoạch kiểm tra chậm nhất là 10 ngày trước ngày tổ chức kiểm tra;

b) Được nhận kết luận kiểm tra;

c) Giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra có nghĩa vụ sau:

a) Chấp hành kế hoạch kiểm tra;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Chấp hành kết luận kiểm tra;

d) Báo cáo về tình hình thực hiện các nội dung trong kết luận kiểm tra theo yêu cầu.

**Điều 25. Kết luận kiểm tra**

1. Kết thúc hoạt động kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra.

2. Kết luận kiểm tra định kỳ phải có các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá về kết quả quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

b) Đánh giá về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và dự báo khả năng phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (nếu có);

c) Đánh giá về kết quả giải quyết bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại đối với từng vụ việc cụ thể (nếu có);

d) Nắm bắt tình hình xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại (nếu có);

đ) Những việc mà cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu của việc tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo chỉ đạo, hướng dẫn của người, cá nhân có thẩm quyền;

e) Những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

g) Các vấn đề khác mà đoàn kiểm tra phát hiện trong quá trình thực hiện kiểm tra.

3. Kết luận kiểm tra đột xuất phải có các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá về kết quả giải quyết bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại đối với từng vụ việc cụ thể;

b) Nắm bắt tình hình xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại (nếu có);

c) Những việc mà cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Các vấn đề khác mà đoàn kiểm tra phát hiện trong quá trình thực hiện kiểm tra.

**Điều 26. Biện pháp xử lý sau kiểm tra**

1. Chậm nhất trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra gửi kết luận kiểm tra cho cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, cơ quan đã ra quyết định kiểm tra, đồng thời gửi Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước) để phục vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

2. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

**Mục 6**

**BÁO CÁO, THỐNG KÊ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**

**Điều 27. Nội dung báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước**

1. Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có các nội dung chính sau đây:

a) Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường phát sinh trong phạm vi địa phương mình;

b) Việc cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường;

c) Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại;

đ) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật.

2. Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ có các nội dung chính sau đây:

a) Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường, cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại phát sinh tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình ở trung ương;

b) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bồi thường nhà nước;

c) Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện công tác giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật;

d) Xử lý và chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường thực hiện trách nhiệm hoàn trả;

đ) Phối hợp và chỉ đạo cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

**Điều 28. Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước**

1. Báo cáo hằng năm gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo.

a) Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Bộ Tư pháp nhận báo cáo hằng năm chậm nhất trước ngày 08 tháng 12 của năm báo cáo.

b) Số liệu thống kê ước tính được tính như sau:

Số liệu ước tính từ ngày 01/12 đến 31/12 được xác định theo Công thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo |  | Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/11 | |  |  |
| = |  |  | x | 01 (tháng) |
|  | 11 tháng | |  |  |

Các đơn vị báo cáo khi gửi báo cáo về Bộ Tư pháp chỉ báo cáo số liệu thực tế trong kỳ báo cáo, không phải báo cáo số liệu ước tính. Cục Bồi thường nhà nước, Bộ Tư pháp chủ động ước tính trên phạm vi cả nước.

Quy tắc làm tròn số đối với số liệu ước tính: Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Đối với số 3.217,56 thì làm tròn lên là 3.218. Đối với số 3.217,35 thì làm tròn xuống là 3.217.

2. Số liệu thống kê năm chính thức gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Bộ Tư pháp nhận số liệu thống kê năm chính thức chậm nhất trước ngày 31 tháng 01 của năm sau.

**Điều 29. Trách nhiệm thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền**

1. Hằng năm, trên cơ sở yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên phạm vi địa phương thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án để tổng hợp, báo cáo về Bộ Tư pháp.

2. Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý của mình ở trung ương gửi về Bộ Tư pháp.

3. Hằng năm, trên cơ sở yêu cầu của Bộ Tư pháp, các Bộ thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý của mình ở trung ương gửi về Bộ Tư pháp.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo, thống kê công tác bồi thường nhà nước trên phạm vi cả nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án để báo cáo Chính phủ.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

**Điều 30. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Việc gửi báo cáo được thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

1. Gửi trực tiếp;

2. Gửi qua dịch vụ bưu chính;

3. Gửi qua Fax;

4. Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tư pháp kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.

5

Trường hợp báo cáo được gửi qua hệ thống thư điện tử thì hòm thư điện tử gửi báo cáo phải là hòm thư công vụ của cơ quan báo cáo và báo cáo phải có chữ ký số hoặc xác nhận của thủ trưởng cơ quan.

**Mục 7**

**KIẾN NGHỊ, YÊU CẦU NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ**

**Điều 31. Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường**

1. Bộ Tư pháp kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hình sự có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường mà bị đơn hoặc bị đơn dân sự hoặc người bị kiện là cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP;

b) Bản án, quyết định của Tòa án thuộc trách nhiệm kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này mà Bộ Tư pháp đã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị nhưng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hình sự có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường, trừ các bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 32. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước mà không ra quyết định hủy**

1. Bộ Tư pháp yêu cầu hủy quyết định giải quyết bồi thường như sau:

a) Yêu cầu cơ quan đã ra quyết định giải quyết bồi thường là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hủy quyết định giải quyết bồi thường;

b) Kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thuộc phạm vi quản lý của mình ở trung ương hủy quyết định giải quyết bồi thường.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại địa phương hủy quyết định giải quyết bồi thường.

**Điều 33. Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả**

1. Bộ Tư pháp kiến nghị xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả như sau:

a) Yêu cầu cơ quan đã ra quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả;

b) Kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thuộc phạm vi quản lý của mình ở trung ương xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường tại địa phương hoặc Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại địa phương xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả.

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 34. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2019.

**Điều 35. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện**

1.Cơ quan quản lý nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Tổ chức pháp chế (đối với các Bộ) tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện các biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định của Thông tư này.

3. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây:

a) Biểu mẫu danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường;

b) Biểu mẫu về báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

c) Biểu mẫu thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

d) Sổ thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

4. Trường hợp cần thiết, để trả lời các cơ quan, tổ chức, cá nhân các nội dung có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ để thống nhất thông tin trước khi có văn bản trả lời các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

5.Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Uỷ ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;  - Công báo, Cổng thông tin điện Chính phủ, Bộ Tư pháp;  - Lưu: VT, Cục BTNN (10). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Nguyễn Khánh Ngọc** |